|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**  **TỔ: SINH HỌC – CN**  ---------------------- | **ÔN TẬP KIỂM TRA HKII MÔN SINH HỌC 11**  **HK II - NĂM HỌC 2022 -2023**  ---------------------- |

**I. LÝ THUYẾT CƠ BẢN**

**Chủ đề1: Hô hấp ở động vật**

1. Hô hấp là tập hợp những quá trình, trong đó cơ thể lấy O2 từ bên ngoài vào để ôxi hóa các chất trong tế bào và giải phóng năng lượng cho các hoạt động sống, đồng thời thải CO2 ra ngoài.

2. Nguyên tắc của quá trình trao đổi khí

- Khuếch tán khí từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp.

3. Bề mặt trao đổi khí quyết định hiệu quả trao đổi khí.

4. Đặc điểm của bề mặt TĐK

+ Bề mặt trao đổi khí rộng (tỉ lệ giữa diện tích bề mặt trao đổi khí và thể tích cơ thể lớn).

+ Bề mặt trao đổi khí mỏng và ẩm ướt giúp O2 và CO2 dễ dàng khuếch tán qua.

+ Bề mặt trao đổi khí có nhiều mao mạch và máu có nhiều sắc tố hô hấp.

+ Có sự lưu thông khí tạo ra sự chênh lệch nồng độ O2 và CO2 để các khí đó dễ dàng khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.

**Chủ đề 2: Tuần hoàn máu**

1. Cấu tạo

- Tim: đẩy và hút máu trong hệ mạch.

- Hệ thống mạch máu gồm: động mạch, tĩnh mạch và mao mạch.

- Dịch tuần hoàn: tế bào máu và chất dịch (huyết tương).

2. Chức năng của hệ tuần hoàn

- Vận chuyển các chất từ bộ phận này đến bộ phận khác để đáp ứng cho các hoạt động sống của cơ thể.

3. Các dạng HTH

- Động vật đa bào có cơ thể nhỏ, dẹp và động vật đơn bào không có hệ tuần hoàn, các chất trao đổi qua bề mặt cơ thể.

- Ở động vật đa bào có kích thước cơ thể lớn, do trao đổi chất qua bề mặt cơ thể không đáp ứng được nhu cầu của cơ thể dẫn đến các động vật đó có hệ tuần hoàn.

- Hệ tuần hoàn ở động vật gồm các dạng sau: Hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kín (hệ tuần hoàn đơn và hệ tuần hoàn kép).

**Chủ đề 3: Cân bằng nội môi**

1- KN: Cân bằng nội môi là duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể (duy trì ổn định áp suất thẩm thấu, huyết áp, pH, thân nhiệt).

- Ý nghĩa: Giúp các tế bào, các cơ quan trong cơ thể hoạt động bình thường.

2. Cơ chế duy trì cân bằng nội môi

- Kích thích từ môi trường → bộ phận tiếp nhận kích thích hình thành xung thần kinh → bộ phận điều khiển → bộ phận thực hiện (tăng hoặc giảm hoạt động).

**Chủ đề 4: Cảm ứng ở thực vật**

1. KN: là hình thức phản ứng của cơ quan thực vật đối với tác nhân kích thích từ một hướng xác định.

- Hướng động dương là sự vận động của cơ quan hướng tới nguồn kích thích.

- Hướng động âm là sự vận động của cơ quan theo hướng tránh xa nguồn kích thích.

2. Các kiểu hướng động

- Tùy thuộc vào tác nhân kích thích, có các kiểu hướng động tương ứng:

+ Hướng sáng

+ Hướng trọng lực (hướng đất)

+ Hướng hóa

+ Hướng nước

+ Hướng tiếp xúc

3. Khái niệm ứng động

- Ứng động là hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích không định hướng.

4. Các kiểu ứng động

**-** Ứng động sinh trưởng

- Ứng động không sinh trưởng

**Chủ đề 5: Cảm ứng ở động vật**

1. Khái niệm:

- Phân biệt đặc điểm cảm ứng:

Thực vật: Phản ứng chậm, phản ứng khó nhận thấy, hình thức phản ứng kém đa dạng.

Động vật: Phản ứng nhanh, phản ứng dễ nhận thấy, hình thức phản ứng đa dạng.

Phản xạ là phản ứng trả lời các kích thích của môi trường thông qua hệ thần kinh.

Phản xạ được thực hiện nhờ cung phản xạ

2. Cảm ứng ở động vật có tổ chức thần kinh

a. Hệ thần kinh dạng lưới: Phản ứng với kích thích bằng cách co toàn bộ cơ thể, do vậy tiêu tốn nhiều năng lượng.

b. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch: Phản ứng mang tính chất định khu, chính xác hơn, tiết kiệm năng lượng hơn so với hệ thần kinh dạng lưới.

c. Hệ thần kinh dạng ống: Phản ứng mau lẹ, chính xác và tinh tế hơn, ít tiêu tốn năng lượng hơn. Có thể thực hiện các phản xạ đơn giản và phản xạ phức tạp.

**Chủ đề 6: Tập tính của động vật**

1. Tập tính là một chuỗi những phản ứng của động vật trả lời kích thích từ môi trường (bên trong hoặc bên ngoài cơ thể) nhờ đó động vật thích nghi với môi trường sống để tồn tại và phát triển.

2. Dựa vào đặc điểm có thể phân biệt 2 loại tập tính chính là: Tập tính bẩm sinh và tập tính học được (tập tính thứ sinh).

a. Tập tính bẩm sinh là những hoạt động cơ bản của động vật, có từ khi sinh ra, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

b. Tập tính học được là loại tập tính được hình thành trong quá trình sống của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm.

3. Một số dạng tập tính phổ biến ở động vật: Tập tính kiếm ăn, tập tính bảo vệ lãnh thổ, tập tính sinh sản, tập tính di cư, tập tính xã hội.

4. Một số hình thức học tập chủ yếu làm biến đổi tập tính của động vật là: quen nhờn, in vết, điều kiện hóa đáp ứng, điều kiện hóa hành động, học ngầm và học khôn.

**Chủ đề 7: Sinh trưởng và phát triển ở thực vật**

1. Sinh trưởng là quá trình tăng lên về số lượng, kích thước tế bào làm cho cây lớn lên trong từng giai đoạn, tạo cơ quan sinh dưỡng như rễ, thân, lá.

2. Phát triển là quá trình biến đổi về chất lượng (cấu trúc và chức năng sinh lí) các thành phần tế bào, mô, cơ quan làm cho cây ra hoa, kết quả, tạo hạt.

3. Giữa sinh trưởng và phát triển có mối quan hệ mật thiết, liên tiếp và xen kẽ nhau trong đời sống thực vật. Sự biến đổi về số lượng rễ, thân, lá dẫn đến sự thay đổi về chất lượng ở hoa, quả, hạt.

4. Sinh trưởng của thực vật phụ thuộc vào các yếu tố bên trong (đặc điểm di truyền của loài, các hoocmon sinh trưởng) và các yếu tố bên ngoài (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, dinh dưỡng khoáng).

**Chủ đề 8: Sinh trưởng và phát triển ở động vật**

1. Sinh trưởng là quá trình gia tăng khối lượng, kích thước cơ thể do tăng số lượng, kích thước tế bào động vật.

2. Phát triển là sự biến đổi hình thái, sinh lí từ hợp tử đến giai đoạn trưởng thành, bao gồm giai đoạn phôi và hậu phôi.

a. Phát triển không qua biến thái: Là kiểu phát triển mà con non có các đặc điểm hình thái, cấu tạo và sinh lí tương tự với con trưởng thành.

Hình thức này gặp ở một số động vật không xương sống và đa số các loài động vật có xương sống.

b. Phát triển qua biến thái: Là kiểu phát triển mà con non có các đặc điểm hình thái, cấu tạo và sinh lí khác nhau giữa các giai đoạn và khác với con trưởng thành.

Biến thái là sự thay đổi đột ngột về hình thái, cấu tạo và sinh lí của động vật sau khi sinh ra hoặc nở từ trứng ra.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của động vật:

4. Quá trình sinh trưởng và phát triển của động vật được điều hòa bởi các hoocmon sinh trưởng và phát triển.

Động vật có xương sống được điều hòa bởi các hoocmon: hoocmon sinh trưởng, tizoxin, testosteron, estrogen.

Côn trùng được điều hòa bởi các hoocmon ecđixơn và juvenin.

**Chủ đề 9: Sinh sản ở thực vật**

1. Sinh sản: là quá trình tạo ra những cá thể mới, để đảm bảo sự phát triển liên tục của loài. Gồm hai hình thức: sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính.

2. Các hình thức sinh sản vô tính:

3. Vai trò của sinh sản vô tính đối với đời sống thực vật và con người

4. Sinh sản hữu tính ở thực vật: Là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái thông qua thụ tinh tạo nên hợp tử.

5. Các đặc trưng cơ bản của sinh sản hữu tính

6. Sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa bao gồm các giai đoạn: Hình thành hạt phấn (hoặc túi phôi), thụ phấn, thụ tinh, tạo quả và phát triển phôi tạo thành cây non.

**Chủ đề 10: Sinh sản ở động vật**

1. Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật: Cơ thể con được hình thành từ một phần cơ thể mẹ (phân đôi, nảy chồi, phân mảnh) hoặc từ tế bào trứng (trinh sản) nhờ nguyên phân.

2. Ở hầu hết các loài quá trình sinh sản đều trải qua 3 giai đoạn: Hình thành giao tử (tinh trùng và trứng), thụ tinh (kết hợp giữa 2 loại giao tử), phát triển phôi thai (hợp tử phát triển thành cơ thể mới).

3. Thụ tinh bao gồm thụ tinh ngoài (xảy ra trong môi trường nước) và thụ tinh trong (xảy ra trong cơ quan sinh sản).

4. Điều khiển sinh sản ở động vật và sinh đẻ có kế hoạch ở người

**II. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**A. MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Cảm ứng của động vật là khả năng cơ thể động vật phản ứng lại các kích thích.

A. của một số tác nhân môi trường sống, đảm bảo cho cơ thể tồn tại phát triển.

B. của môi trường sống bên ngoài, đảm bảo cho cơ thể tồn tại phát triển.

C. định hướng của môi trường sống, đảm bảo cho cơ thể tồn tại phát triển.

D. của môi trường (bên trong và bên ngoài cơ thể) để tồn tại và phát triển.

**Câu 2.** So với thực vật, tốc độ cảm ứng ở động vật diễn ra

A. ngang bằng. B. chậm hơn một chút. C. chậm hơn nhiều. D. nhanh hơn.

**Câu 3.** Đặc điểm cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh dạng lưới là

A. Phản ứng với kích thích bằng cách co toàn bộ cơ thể, do vậy tiêu tốn nhiều năng lượng.

B. Phản ứng mang tính chất định khu, chính xác hơn, tiết kiệm năng lượng hơn so với hệ thần kinh dạng lưới.

C. Phản ứng nhanh, chính xác và tinh tế hơn, ít tiêu tốn năng lượng hơn. Có thể thực hiện các phản xạ đơn giản và phản xạ phức tạp.

D. Phản ứng nhanh, chính xác và tinh tế hơn, tiêu tốn nhiều năng lượng.

**Câu 4.** Phản xạ là

A. Phản ứng của cơ thể thông qua hệ thần kinh trả lời lại kích thích bên trong hoặc bên ngoài cơ thể.

B. Phản ứng của cơ thể thông qua hệ thần kinh chỉ trả lời lại kích thích bên ngoài cơ thể.

C. Phản ứng của cơ thể thông qua hệ thần kinh chỉ trả lời lại kích thích bên trong cơ thể.

D. Phản ứng của cơ thể trả lời lại kích thích bên trong hoặc bên ngoài cơ thể.

**Câu 5.** Cung phản xạ diễn ra theo trật tự nào?

A. Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 Bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 Bộ phận phản hồi thông tin.

B. Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 Bộ phận thực hiện phản ứng 🡪 Bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 Bộ phận phản hồi thông tin.

C. Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 Bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 Bộ phận thực hiện phản ứng.

D. Bộ phận trả lời kích thích 🡪 Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 Bộ phận thực hiện phản ứng.

**Câu 6.** Trong các phát biểu sau:

(1) Phản xạ chỉ có ở những sinh vật có hệ thần kinh. (2) Phản xạ được thực hiện nhờ cung phản xạ.

(3) Phản xạ được coi là một dạng điển hình của cảm ứng. (4) Phản xạ là phản ứng có ở mọi sinh vật

(5) Phản xạ là khái niệm rộng hơn cảm ứng.

Các phát biểu đúng về phản xạ là:

A. (1), (2), (4). B. (1), (2), (3), (5). C. (1), (2), (3). D. (1), (2), (3), (4), (5).

**Câu 7.** Tập tính nào sau đây là học được?

A. Một số động vật vốn không sợ người nhưng nếu bị đuổi bắt, chúng chạy trốn nhanh khi nhìn thấy người.

B. Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

C. Nhện thực hiện rất nhiều động tác nối tiếp nhau để kết nối các sợi tơ thành một tấm lưới.

D.Tò vò cái đào một cái hố trên mặt đất để làm tổ rồi bay đi bắt một con sau bướm, đốt cho sâu bị tê liệt rồi bỏ vào tổ; sau đó đẻ trứng vào tổ và bịt tổ lại.

**Câu 8.** Tập tính nào sau đây vừa là tập tính bẩm sinh vừa là học được?

A. Tập tính bắt chuột ở mèo.

B. Tập tính chim non di chuyển theo chim bố mẹ.

C. Khi nhìn thấy đèn giao thông chuyển sang màu đỏ, những người qua đường dừng lại.

D. Ong thợ lao động cần mẫn suốt cả cuộc đời chỉ để phục vụ cho sinh sản của ong chúa và hi sinh cả tính mạng của mình để bảo vệ tổ.

**Câu 9.** Tinh tinh kê các đồ vật để đứng lên lấy thức ăn treo ở trên cao. Đây là hình thức học tập:

A. Học khôn. B*.* In vết. C. Điều kiện hóa hành động. D. Học ngầm.

**Câu 10.** Tập tính bẩm sinh là

A. loại tập tính từ khi sinh ra đã có, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

B. loại tập tính được hình thành trong quá trình sống của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm.

C. những phản xạ có điều kiện.

D. loại tập tính hình thành trong quá trình sống của cá thể, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

**Câu 11.** Hiện tượng con gà mái vẫn nằm ấp cho dù ổ không có trứng được giải thích

A. ấp là giai đoạn cần thiết để gà mẹ lấy lại sức sau mùa đẻ trứng.

B. đây chỉ là một hành động bắt chước đồng loại.

C. đây là một phản ứng thích nghi để tiết kiệm năng lượng,

D. đó là tập tính bẩm sinh nên rất bền vững.

**Câu 12.** Tập tính quen nhờn là

A. tập tính động vật không trả lời khi kích thích không liên tục mà không gây nguy hiểm gì.

B. tập tính động vật không trả lời khi kích thích ngắn gọn mà không gây nguy hiểm gì.

C. tập tính động vật không trả lời khi kích thích lặp đi lặp lại nhiều lần mà không gây nguy hiểm gì.

D. tập tính động vật không trả lời khi kích thích giảm dần cường độ mà không gây nguy hiểm gì.

**Câu 13.** Đối với các loài sinh vật gây hại, người ta dùng chất do cơ quan sinh dục của con đực tiết ra để dẫn dụ và tiêu diệt con cái. Đây là ứng dụng của tập tính

A. sinh sản. B. di cư. C. xã hội. D. kiếm ăn.

**Câu 14.** Tập tính phản ánh mối quan hệ cùng loài mang tính tổ chức cao là

A. tập tính sinh sản. B. tập tính di cư. C. tập tính xã hội. D. tập tính bảo vệ lãnh thổ.

**Câu 15.** Hoocmôn kích thích sinh trưởng ở thực vật bao gồm:

A. Auxin, gibêrelin, xitôkinin. B.GH, tirôxin, ơstrôgen, testostêrôn.

C. Auxin, gibêrelin, êtilen. D. Êtilen, axit abxixic.

**Câu 16.** Ở cà chua, cây ra hoa khi đến tuổi lá thứ

A. 18. B. 14. C. 10. D. 9.

**Câu 17.** Quang chu kì là gì?

A. Là tương quan độ dài ngày đêm có liên quan đến sự sinh trưởng và phát triển của cây.

B. Là sự lặp lại các mùa trong năm với sự chiếu sáng tương ứng của từng mùa.

C. Là sự sinh trưởng và phát triển của thực vật dưới tác động của ánh sáng.

D. Là thời gian chiếu sáng trong một ngày có liên quan đến sự sinh trưởng của lá.

**Câu 18.** Theo quang chu kì, cây ngày ngắn ra hoa trong điều kiện chiếu sáng

A. ít hơn 12 giờ. B. hơn 12 giờ. C. ít hơn 14 giờ. D. hơn 14 giờ.

**Câu 19.** Hoocmôn ức chế sinh trưởng ở thực vật bao gồm:

A. Auxin, gibêrelin, xitôkinin. B.GH, tirôxin, ơstrôgen, testostêrôn.

C. Auxin, gibêrelin, êtilen. D. Êtilen, axit abxixic.

**Câu 20.** Sinh trưởng và phát triển của động vật qua biến thái không hoàn toàn là kiểu phát triển mà con non có

A. phát triển chưa hoàn thiện, phải trải qua nhiều lần lột xác mới biến đổi thành con trưởng thành.

B. đặc điểm hình thái, cấu tạo và sinh lý tương tự với con trưởng thành.

C. đặc điểm hình thái, cấu tạo và sinh lý rất khác với con trưởng thành.

D. đặc điểm hình thái, cấu tạo và sinh lý khác nhau giữa các giai đoạn và khác với con trưởng thành.

**Câu 21.** Những động vật sinh trưởng và phát triển qua biến thái hoàn toàn là:

A. bướm, ruồi, ong. B.Châu chấu, cào cào, bọ ngựa.

C. Ốc, tôm, cua. D. Cá chép, gà, thỏ, lợn.

**Câu 22.** Biến thái là sự thay đổi

A. đột ngột về hình thái, cấu tạo và từ từ về sinh lí của động vật sau khi sinh ra hoặc nở từ trứng ra.

B. từ từ về hình thái, cấu tạo và đột ngột về sinh lí của động vật sau khi sinh ra hoặc nở từ trứng ra.

C. đột ngột về hình thái, cấu tạo và sinh lí của động vật sau khi sinh ra hoặc nở từ trứng ra.

D. từ từ về hình thái, cấu tạo và sinh lí của động vật sau khi sinh ra hoặc nở từ trứng ra.

**Câu 23.** Quá trình phát triển của người có thể chia thành các giai đoạn nào sau đây?

A. Giai đoạn phôi thai và sau sinh. B. Giai đoạn phôi thai, thai nhi và sau sinh.

C. Giai đoạn phôi và hậu phôi. D. Giai đoạn trứng, phôi và hậu phôi.

**Câu 24.** Căn cứ vào đặc điểm giai đoạn hậu phôi, người ta chia quá trình sinh trưởng phát triển của động vật thành các kiểu:

A. sinh trưởng, phát triển liên tục và không liên tục.

B. sinh trưởng, phát triển đồng đều và không đồng đều.

C. sinh trưởng, phát triển qua biến thái và không qua biến thái.

D. sinh trưởng, phát triển có biến thái hoàn toàn và có biến thái không hoàn toàn.

**Câu 25.** Sinh trưởng của cơ thể động vật là quá trình tăng kích thước của

A. các hệ cơ quan trong cơ thể. B. cơ thể do tăng kích thước và số lượng tế bào.

C. các mô trong cơ thể D. các cơ quan trong cơ thể.

**Câu 26.** Sinh trưởng và phát triển của động vật qua biến thái không hoàn toàn là:

A. Trường hợp ấu trùng phát triển hoàn thiện, trải qua nhiều lần biến đổi nó biến thành con trưởng thành.

B. Trường hợp ấu trùng phát triển chưa hoàn thiện, trải qua nhiều lần biến đổi nó biến thành con trưởng thành.

C. Trường hợp ấu trùng phát triển chưa hoàn thiện, trải qua nhiều lần lột xác nó biến thành con trưởng thành.

D. Trường hợp ấu trùng phát triển hoàn thiện, trải qua nhiều lần lột xác nó biến thành con trưởng thành.

**Câu 27.** Cho các loài sau:

(1) Cá chép. (2) Gà. (3) Thỏ. (4) Cánh cam.

(5) Khỉ. (6) Cào cào. (7) Ruồi. (8) Muỗi

Có bao nhiêu loài sinh trưởng và phát triển qua biến thái hoàn toàn?

A. 3 B. 4 C. 5 D.6

**Câu 28.** Quá trình sinh trưởng và phát triển của gián thuộc kiểu

A. biến thái không hoàn toàn. B. biến thái hoàn toàn.

C. sinh trưởng và phát triển đặc biệt. D. không qua biến thái.

**Câu 29.** Động vật có thể sinh trưởng phát triển qua biến thái hoặc không qua biến thái. Nhận xét đúng là

A. muỗi – biến thái hoàn toàn. B. rắn – biến thái không hoàn toàn.

C. rùa – không có biến thái. D. cóc – biến thái không hoàn toàn.

**Câu 30.** Cho các loài sau:

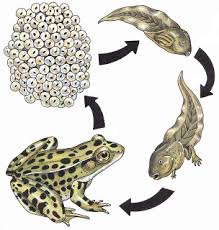
(1) Cá chép. (2) Gà. (3) Ruồi. (4) Tôm.

(5) Khỉ. (6) Cào cào. (7) Ếch. (8) Cua.

Những loài sinh trưởng và phát triển qua biến thái không hoàn toàn:

A. (4), (6), (8). B.(4), (5), (7). C. (5), (6), (7). D. (1), (2), (3).

**Câu 31.** Quan sát hình dưới đây và cho biết có bao nhiêu nhận định đúng?

[](https://www.bing.com/images/search?view=detailV2&ccid=DWEYdYK+&id=ED1DE3E7FDCA142C11D58442B61018718C456650&thid=OIP.DWEYdYK-OtA-Ei4im35-_QHaE8&q=v%c3%b2ng+%c4%91%e1%bb%9di+c%e1%bb%a7a+con+b%c6%b0%e1%bb%9bm&simid=608018975738892283&selectedIndex=19)

(1) Ở hình 1, ấu trùng trải qua nhiều lần lột xác và qua giai đoạn trung gian biến đổi thành con trưởng thành; ở hình 2, ấu trùng trải qua nhiều lần lột xác biến đổi thành con trưởng thành.

(2) Ở hình 1, ấu trùng trải qua nhiều lần lột xác biến đổi thành con trưởng thành; ở hình 2, ấu trùng trải qua nhiều lần lột xác và qua giai đoạn trung gian biến đổi thành con trưởng thành.

(3) Ở hình 1, ấu trùng có hình dạng và cấu tạo rất khác với con trưởng thành; ở hình 2, ấu trùng có hình dạng và cấu tạo rất khác với con trưởng thành.

(4) Ở hình 1, ấu trùng có hình dạng và cấu tạo gần giống với con trưởng thành; ở hình 2, ấu trùng có hình dạng và cấu tạo rất khác với con trưởng thành.

(5) Hình 1 là biến thái hoàn toàn, hình 2 là biến thái hoàn toàn.

(6) Hình 1 là biến thái hoàn toàn, hình 2 là biến thái không hoàn toàn.

( 7) Loài muỗi có kiểu biến thái như hình 1.

(8) Ruồi nhà có kiểu biến thái như hình 2.

Phương án trả lời đúng là:

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

**Câu 32.** Loại hoocmon nào sau đây có liên quan đến bệnh bướu cổ?

A. Testosterone. B. Tiroxin. C. Ơstrôgen. D. Insulin.

**Câu 33.** Ở trẻ em, nếu trong cơ thể dư thừa loại hoocmon nào đây thì gây bệnh khổng lồ?

A. Sinh trưởng (GH). B. Ơstrôgen. C. Testosterone. D. Tiroxin.

**Câu 34.** Hoocmon nào sau đây gây những biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì đối với nữ?

A. Testosterone. B. Tiroxin. C. Ơstrôgen. D. Insulin.

**Câu 35.** Những hoocmon nào sau đây điều hòa sinh trưởng và phát triển ở động vật có xương sống?

A. Hoocmon sinh trưởng, Ơstrôgen, testostêron, ecđisơn, juvenin.

B. Hoocmon sinh trưởng, tiroxin, ơstrôgen, testostêron.

C. Hoocmon tiroxin, ơstrôgen, testostêron, ecđisơn, juvenin.

D. Hoocmon sinh trưởng, tiroxin, ơstrôgen, testostêron, juvenin.

**Câu 36.** Cho các loại hoocmôn sau:

1. Testosterone 2. Ơstrogen 3. Ecđixơn 4. Juvenin 5. GH 6. Tiroxin

Loại hoocmôn chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của côn trùng là

A. ( 3)        B. (3) và (4) C. (1), (2) và (4)       D. (3), (4), (5) và (6)

**Câu 37.** Vì sao gà trống con sau khi cắt bỏ tinh hoàn thì phát triển không bình thường: mào nhỏ, không có cựa, không biết gáy và mất bản năng sinh dục…?

A. Vì thiếu testostêrôn (sau khi cắt bỏ tinh hoàn) sẽ làm cho gà trống con phát triển không bình thường.

B. Vì thiếu Ơstrôgen (sau khi cắt bỏ tinh hoàn) sẽ làm cho gà trống con phát triển không bình thường.

C. Vì thừa Ơstrôgen (sau khi cắt bỏ tinh hoàn) sẽ làm cho gà trống con phát triển không bình thường.

D. Vì thừa testostêrôn (sau khi cắt bỏ tinh hoàn) sẽ làm cho gà trống con phát triển không bình thường.

**Câu 38.** Nhân tố nào nào sau đây không phải là nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của động vật?

A. Nhiệt độ. B. Hoocmôn. C. Thức ăn. D. Ánh sáng.

**Câu 39.** Trong quá trình sinh trưởng, phát triển của các loài động vật đẻ trứng có một giai đoạn không cần lấy thức ăn từ môi trường ngoài, đó là:

A. giai đoạn phôi. B. giai đoạn ấu trùng. C. giai đoạn hậu phôi. D. giai đoạn sau trưởng thành.

**Câu 40.** Nhằm đảm bảo sức khỏe phục vụ cho công tác học tập của mình được tốt hơn các em cần lưu ý những vấn đề gì .

1) Cần đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lí. 2) Thường xuyên luyện tập thể thao.

3) Tạo môi trường sống trong sạch. 4) Dành thời gian nhiều cho học tập.

**Theo em có bao nhiêu ý đúng?**

A. 1. B.2. C.3. D.4.

**Câu 41.** Khi các điều kiện chăm sóc đảm bảo tốt nhất cho vật nuôi mà năng suất không thể tăng thêm được, vậy làm sao để tăng thêm năng suất của chăn nuôi?

A. Thay đổi thức ăn cho vật nuôi. B. Giảm mật độ trong chăn nuôi.

C. Cải tạo giống vật nuôi. D. Tăng cường thêm thức ăn cho vật nuôi.

**Câu 42.** Trong chăn nuôi cần lưu ý nào sau đây khi điều kiện nhiệt độ môi trường xuống thấp.

1) Cần tăng cường thức ăn cho vật nuôi, vì cơ thể mất nhiều nhiệt.

2) Cần chăn thả nhiều, cho vật nuôi vận động nhiều khi nhiệt độ xuống quá thấp.

3) Vây kín chuồng trại, giữ ấm cho vật nuôi khi nhiệt độ quá thấp.

4) Dự trữ thức ăn nhiều cho vật nuôi và mùa đông.

**Theo em có bao nhiêu ý đúng?**

A. 1. B.2. C. 3. D.4.

**Câu 43.** Người bé nhỏ là do

A. tuyến yên sản xuất ra quá nhiều hoocmôn GH vào giai đoạn trẻ em.

B. tuyến yên sản xuất ra quá ít hoocmôn GH vào giai đoạn trẻ em.

C. tuyến giáp sản xuất ra quá nhiều hoocmôn tirôxin.

D. tuyến giáp sản xuất ra quá ít hoocmôn tirôxin.

**Câu 44.** Gà trống con sau khi cắt bỏ tinh hoàn thì mào nhỏ, không có cựa, không biết gáy và mất bản năng sinh dục do thiếu hoocmôn nào sau đây?

A. Testostêron. B. Ơtrôgen. C. GH. D. Tirôxin.

**Câu 45.** Ở động vật và người bị còi xương, chậm lớn là do thiếu

A. Vitamin D. B. Vitamin B. C. Vitamin C. D.Vitamin A.

**Câu 46.** Các biện pháp điều khiển sự sinh trưởng - phát triển ở động vật và người là:

A. Cải tạo giống, cải thiện môi trường sống, cải thiện chất lượng dân số và kế hoạch hóa gia đình.

B.Lai giống, chọn lọc nhân tạo, công nghệ phôi, cải thiện thức ăn, chuồng trại.

C. Cải tạo giống, cải thiện môi trường sống.

D. Cải thiện chế độ dinh dưỡng, luyện tập thể thao, sinh hoạt văn hóa lành mạnh.

**Câu 47.** Phát triển ở thực vật là

A. biểu hiện ở ba quá trình liên quan với nhau là sinh trưởng, sự phân hoá và phát sinh hình thái tạo nên các cơ quan của cơ thể.

B. quá trình tăng lên về số lượng, kích thước tế bào làm cho cây lớn lên trong từng giai đoạn, tạo cơ quan sinh dưỡng như rễ, thân, lá.

C. quá trình tăng lên khối lượng, kích thước cơ thể do tăng số lượng, kích thước tế bào.

D.biểu hiện ở ba quá trình không liên quan với nhau: sinh trưởng, sự phân hoá và phát sinh hình thái tạo nên các cơ quan của cơ thể.

**Câu 48.** Sinh sản vô tính ở thực vật là hình thức sinh sản

A. tạo ra cây con giống cây mẹ, có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái.

B. tạo ra cây con giống cây mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái.

C. tạo ra cây con giống bố mẹ, có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái.

D. tạo ra cây con mang những tính trạng giống và khác cây mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái.

**Câu 49.** Ở thực vật có 2 kiểu sinh sản:

A. sinh sản sinh dưỡng và sinh sản bào tử. B. sinh sản phân đôi và nảy chồi.

C. sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính. D. sinh sản bằng thân củ và thân rễ.

**Câu 50.** Ở Thực vật có 2 hình thức sinh sản vô tính là:

A. sinh sản bào tử và sinh sản sinh dưỡng. B. sinh sản bằng hạt và sinh sản bằng cành.

C. sinh sản bằng chồi và sinh sản bằng lá. D. sinh sản bằng rễ và sinh sản bằng thân củ.

**Câu 51.** Ngoài tự nhiên, cây tre sinh sản bằng:

A. lóng. B. thân rễ. C. đỉnh sinh trưởng. D. rễ phụ

**Câu 52.** Ngoài tự nhiên, khoai tây sinh sản bằng:

A. rễ củ. B. thân củ. C. thân rễ. D. lá.

**Câu 53.** Loại cây nào sau đây không thể nhân giống bằng phương pháp giâm cành?

A. Dưa hấu. B. Dâu tằm. C. Khoai lang. D. Sắn.

**Câu 54.** Trong tự nhiên, những loài thực vật sinh sản hữu tính?

A. Mía, khoai mì, khoai lang. B. Cỏ tranh, tre, gừng.

C. Dương xỉ, nấm, lông cu li. D. Lúa, ngô, sầu riêng.

**Câu 55.** Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản

A. Không có sự hợp nhất của giao tử đực (n) và giao tử cái (n) ⇨ tạo thành hợp tử (2n) phát triển thành cơ thể mới.

B. tạo ra cây con giống cây mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái.

C. có sự hợp nhất của giao tử đực (n) và giao tử cái (n) ⇨ tạo thành hợp tử (2n) phát triển thành cơ thể mới.

D. tạo ra cây con mang những tính trạng giống và khác cây mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái.

**Câu 56.** Đặc trưng chỉ có ở sinh sản hữu tính là:

A. Kiểu gen của thế hệ sau không thay đổi trong quá trình sinh sản. B. Nguyên phân và giảm phân.

C. Bộ nhiễm sắc thể của loài không thay đổi. D. Giảm phân và thụ tinh.

**Câu 57.** Sinh sản có vai trò như thế nào đối với đời sống thực vật?

A. Phục chế giống cây quý. B. Tạo nhiều giống cây có chất lượng và năng suất cao.

C. Giúp cho sự tồn tại và phát triển của loài. D. Tăng hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

**Câu 58.** Nhận định nào sau đây đúng khi nói về sinh sản vô tính ở thực vật?

(1) Không xảy ra sự thụ tinh (2) Chỉ xảy ra đối với thực vật bậc thấp.

(3) Tạo ra nhiều biến dị tổ hợp. (4) Tạo ra nhiều cá thế con trong 1 lần sinh sản.

(5) Duy trì nguyên vẹn những đặc điểm tốt của giống loài qua các thế hệ.

A. (1) (2) (3). B. (1) (4) (5). C. (1) (2) (4). D. (1) (3) (5).

**Câu 59.** Những cây ăn quả lâu năm người ta thường chiết cành là vì:

A. Dễ trồng và ít công chăm sóc.

B. Dễ nhân giống nhanh và nhiều.

C. Để tránh sâu bệnh gây hại.

D. Rút ngắn thời gian sinh trưởng, sớm thu hoạch và biết trước đặc tính của quả.

**Câu 60.** Hình thức sinh sản vô tính đơn giản nhất ở động vật là:

A. Nảy chồi. B. Trinh sinh. C. Phân mảnh. D. Phân đôi.

**Câu 61.** Hình thức sinh sản vừa có ở động vật không xương sống vừa có ở động vật có xương sống:

A. Nảy chồi. B. Trinh sinh. C. Phân mảnh. D. Phân đôi.

**Câu 62.** Ở động vật, hình thức sinh sản vô tính sinh ra được nhiều cá thể nhất từ một cá thể mẹ là:

A. Nảy chồi. B. Trinh sinh. C. Phân mảnh. D. Phân đôi.

**Câu 63.** Cho các phát biểu sau:

(1) Giun dẹp sinh sản bằng hình thức phân đôi và phân mảnh.

(2) Thủy tức sinh sản bằng hình thức nảy chồi và phân mảnh.

(3) Bọt biển sinh sản bằng hình thức nảy chồi và phân mảnh.

(4) Trùng biến hình sinh sản bằng phân đôi.

(5) Kiến sinh sản bằng phân đôi và trinh sinh.

(6) Ong sinh sản bằng hình thức trinh sinh.

***Tính đúng , sai trong các phát biểu trên là:***

A. 1Đ,2S,3Đ,4Đ,5S,6Đ. B. 1Đ,2S,3S,4Đ,5Đ,6Đ. C. 1Đ,2Đ,3Đ,4S,5S,6Đ. D. 1S,2S,3Đ,4Đ5S,6Đ.

**Câu 64.** Hình thức sinh sản vô tính nào sau đây không có ở động vật?

A. Nảy chồi. B. Bào tử. C. Phân mảnh. D. Phân đôi.

**Câu 65.** Phát biểu nào sau đây không đúng?

A. Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật là phân đôi, nảy chồi, phân mảnh, trinh sản.

B. Ở hầu hết các loài quá trình sinh sản đều trải qua 3 giai đoạn: Hình thành giao tử (tinh trùng và trứng), thụ tinh (kết hợp giữa 2 loại giao tử), phát triển phôi thai (hợp tử phát triển thành cơ thể mới).

C. Thụ tinh bao gồm thụ tinh ngoài và thụ tinh trong.

D. Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật chỉ bao gồm phân đôi, phân mảnh, trinh sản.

**Câu 66.** Tập tính học được là

|  |
| --- |
| **A.** loại tập tính được hình thành trong quá trình sống của cá thể, thông qua học tập, rút kinh nghiệm và đặc trưng cho loài. |
| **B.** loại tập tính sinh ra đã có, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài. |
| **C.** loại tập tính được hình thành trong quá trình sống của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm. |
| **D.** loại tập tính được hình thành trong quá trình sống của cá thể, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài. |

**Câu 67:** Sinh sản vô tính ở thực vật là hình thức sinh sản

|  |
| --- |
| **A.** tạo ra cây con mang những tính trạng giống và khác cây mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái. |
| **B.** tạo ra cây con giống bố mẹ, có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái. |
| **C.** tạo ra cây con giống cây mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái. |
| **D.** tạo ra cây con giống cây mẹ, có sự kết hợp giữa giao tử đực và cái. |

**Câu 68:** Cho các biện pháp sau:

(1) dùng bao cao su. (2) dùng dụng cụ tử cung. (3) dùng thuốc tránh thai. (4) đình sản nam và nữ.

(5) tính ngày rụng trứng. (6) phá thai. (7) xuất ting ngoài âm đạo.

Các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch được khuyến kích sử dụng:

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** (1), (2), (3), (4), (6). | **B.** (1), (2), (3), (4), (5). |
| **C.** (1), (2), (3), (4), (5), (6). | **D.** (1), (2), (3), (4), (5), (7). |

**Câu 69:** Phát triển ở thực vật là

|  |
| --- |
| **A.** quá trình gia tăng kích thước, khối lượng cơ thể do tăng số lượng, kích thước tế bào làm cho cây lớn lên trong từng giai đoạn. |
| **B.** toàn bộ những biến đổi diễn ra trong chu trình sống của một cá thể biểu hiện ở ba quá trình liên quan: sinh trưởng, phân hóa và phát sinh hình thái tạo nên cơ quan của cơ thể. |
| **C.** toàn bộ những biến đổi diễn ra trong chu kì sống của cá thể biểu hiện qua hai quá trình liên quan với nhau: phân hoá và phát sinh hình thái tạo nên các cơ quan của cơ thể. |
| **D.** toàn bộ những biến đổi diễn ra trong chu kì sống của cá thể biểu hiện qua hai quá trình liên quan với nhau: sinh trưởng và phát sinh hình thái tạo nên các cơ quan của cơ thể. |

**Câu 70:** Những tâp tính nào là những tập tính bẩm sinh?

|  |
| --- |
| **A.** Ve kêu vào mùa hè, chuột nghe mèo kêu thì chạy. |
| **B.** Người thấy đèn đỏ thì dừng lại, chuột nghe mèo kêu thì chạy. |
| **C.** Ve kêu vào mùa hè, ếch đực kêu vào mùa sinh sản. |
| **D.** Người thấy đèn đỏ thì dừng lại, ếch đực kêu vào mùa sinh sản. |

**Câu 71:** Cho các loài sau:

(1) Cá chép. (2) Gà. (3) Ruồi. (4) Tôm.

(5) Khỉ. (6) Cào cào. (7) Ếch. (8) Cua.

Những loài sinh trưởng và phát triển không qua biến thái:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** (4), (6), (8). | **B.** (4), (5), (7). | **C.** (5), (6), (7). | **D.** (1), (2), (5). |

**Câu 72:** Phát biểu nào sau đây không đúng?

|  |
| --- |
| **A.** Thụ tinh bao gồm thụ tinh ngoài và thụ tinh trong. |
| **B.** Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật chỉ bao gồm phân đôi, phân mảnh, trinh sản. |
| **C.** Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật là phân đôi, nảy chồi, phân mảnh, trinh sản. |
| **D.** Ở hầu hết các loài quá trình sinh sản đều trải qua 3 giai đoạn: Hình thành giao tử (tinh trùng và trứng), thụ tinh (kết hợp giữa 2 loại giao tử), phát triển phôi thai (hợp tử phát triển thành cơ thể mới). |

**Câu 73:** Sinh trưởng ở thực vật là:

|  |
| --- |
| **A.** là quá trình lớn lên của tế bào và cơ thể. |
| **B.** là quá trình hoàn thiện các cơ quan trong cơ thể. |
| **C.** là quá trình tăng về khối lượng của cơ thể. |
| **D.** là quá trình tăng về kích thước (chiều dài, bề mặt, thể tích) của cơ thể do tăng số lượng và kích thước của tế bào. |

**Câu 74:** Trong các đặc điểm sau, có bao nhiêu đặc điểm có ở cảm ứng ứng động vật?

(1) Phản ứng chậm. (2) Phản ứng khó nhận thấy. (3) Hình thức phản ứng kém đa dạng.

(4) Phản ứng nhanh. (5) Hình thức phản ứng đa dạng. (6) Phản ứng dễ nhận thấy.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 2. | **B.** 3. | **C.** 1. | **D.** 4. |

**Câu 75:** Tinh tinh kê các đồ vật để đứng lên lấy thức ăn treo ở trên cao. Đây là hình thức học tập:

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Học ngầm. | **B.** In vết. |
| **C.** Điều kiện hóa hành động. | **D.** Học khôn. |

**Câu 76:** Sinh đẻ có kế hoạch là

|  |
| --- |
| **A.** điều chỉnh về số con, thời điểm sinh con và khoảng cách sinh con sao cho phù hợp với nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội. |
| **B.** điều chỉnh về số con và khoảng cách sinh con sao cho phù hợp với nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội. |
| **C.** điều chỉnh thời điểm sinh con và khoảng cách sinh con sao cho phù hợp với nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội. |
| **D.** điều chỉnh về số con và thời điểm sinh con sao cho phù hợp với nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội. |

**Câu 77:** Tập tính động vật là

|  |
| --- |
| **A.** chuỗi những phản ứng trả lời các kích thích của môi trường bên ngoài cơ thể nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển. |
| **B.** chuỗi phản ứng của động vật trả lời các kích thích của môi trường (bên trong hoặc bên ngoài cơ thể) nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển. |
| **C.** tập hợp các phản xạ có điều kiện của động vật giúp chúng thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển. |
| **D.** tập hợp các phản xạ không điều kiện của động vật giúp chúng thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển.  **Câu 78:** Phát biểu **không** đúng khi nói về các đặc điểm của bề mặt trao đổi khí ở động vật?  **A**. Có sự lưu thông khí tạo ra sự cân bằng về nồng độ khí O2 và CO2 để các khí đó dễ dàng khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.  **B**. Có sự lưu thông khí tạo ra sự chênh lệch về nồng độ khí O2 và CO2 để các khí đó dễ dàng khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.  **C**. Bề mặt trao đổi khí mỏng và ẩm ướt giúp O2 và CO­2 dễ dàng khuếch tán qua.  **D**. Bề mặt trao đổi khí rộng, có nhiều mao mạch và máu có sắc tố hô hấp.  **Câu 79**: Phát biểu **không** đúng khi nói về sự trao đổi khí qua da của giun đất?  **A**. Quá trình khuếch tán O2 và CO2 qua da do có sự chênh lệch về nồng độ giữa trong và ngoài cơ thể.  **B**. Quá trình chuyển hoá bên trong cơ thể luôn tiêu thụ O2 làm cho nồng độ O2 trong cơ thể luôn bé hơn bên ngoài.  **C**. Quá trình chuyển hoá bên trong cơ thể luôn tạo ra CO2 làm cho nồng độ CO2 bên trong tế bào luôn cao hơn bên ngoài.  **D**. Quá trình khuếch tán O2 và CO2 qua da do có sự cân bằng về nồng độ O2 và CO2 giữa trong và ngoài cơ thể.  **Câu 80**: Cho các phát biểu sau:  (1) Mang cá có đầy đủ các đặc điểm của bề mặt trao đổi khí.  (2) Dòng nước chảy 1 chiều và gần như liên tục từ miệng qua mang.  (3) Dòng máu chảy trong mao mạch song song và cùng chiều với dòng nước chảy bên ngoài mao mạch của mang.  (4) Dòng máu chảy trong mao mạch song song và ngược chiều với dòng nước chảy bên ngoài mao mạch của mang.  Những phát biểu đúng giải thích tại sao trao đổi khí của mang cá xương đạt hiệu quả cao (cá xương có thể lấy được hơn 80% lượng O2 của nước khi đi qua mang) là  **A**. (1), (2), (3). **B**. (1), (2), (4). **C**. (2), (3), (4). **D**. (1), (2), (3), (4).  **Câu 81:** Đặc điểm cấu tạo của cơ quan hô hấp ở chim khác với bò sát và thú là  **A**. có lượng phế nang nhiều hơn.  **B**. có các túi khí nằm ở phía trước và phía sau của phổi, phổi có nhiều ống khí.  **C**. có phế quản phân nhánh nhiều.  **D**. khí quản dài.  **Câu 82:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với hệ tuần hoàn hở?  **A**. Máu chảy với áp lực thấp.  **B**. Máu tiếp xúc trực tiếp với tế bào.  **C**. Có ở các loài động vật thuộc nhóm côn trùng, thân mềm, ruột khoang.  **D**. Có hệ mạch nối là các mao mạch.  **Câu 83**: Hệ tuần hoàn kép có ở động vật nào?  **A**. Cá, lưỡng cư và bò sát. **B**. Lưỡng cư, bò sát, chim và thú.  **C**. Mực ống, bạch tuộc, giun đốt. **D**. Mực ống, bạch tuộc, giun đốt và cá.  **Câu 84**: Sự pha máu ở lưỡng cư và bò sát (trừ cá sấu) được giải thích như thế nào?  **A**. Vì chúng là động vật biến nhiệt.  **B**. Tim chỉ có 3 ngăn hay 4 ngăn nhưng vách ngăn ở tâm thất không hoàn toàn.  **C**. Vì không có vách ngăn giữa tâm nhĩ và tâm thất.  **D**. Vì tim chỉ có 2 ngăn.  **Câu 85:** Cho các phát biểu sau:  (1) Áp lực đẩy máu đi rất lớn, tốc độ máu chảy nhanh và đi được xa.  (2) Tim hoạt động ít tốn năng lượng.  (3) Tăng hiệu quả cung cấp O2 và chất dinh dưỡng cho tế bào.  (4) Thải nhanh các chất thải ra ngoài.  Số phát biểu đúng nói về ưu điểm của vòng tuần hoàn kép so với vòng tuần hoàn đơn là  **A**. 1. **B**. 2. **C**. 3. **D**. 4.  **Câu 86:** Thứ tự nào dưới đây đúng với chu kì hoạt động của tim?  **A**. Pha co tâm nhĩ → pha giãn chung → pha co tâm thất.  **B**. Pha co tâm nhĩ → pha co tâm thất → pha giãn chung.  **C**. Pha co tâm thất → pha co tâm nhĩ → pha giãn chung.  **D**. Pha giãn chung → pha co tâm thất → pha co tâm nhĩ.  **Câu 87:** Huyết áp thay đổi như thế nào trong hệ mạch?  **A**. Huyết áp cao nhất ở động mạch, giảm mạnh ở tĩnh mạch và thấp nhất ở mao mạch.  **B**. Huyết áp cao nhất ở động mạch, giảm mạnh ở mao mạch và thấp nhất ở tĩnh mạch.  **C**. Huyết áp cao nhất ở tĩnh mạch, động mạch và thấp nhất ở mao mạch.  **D**. Huyết áp cao nhất ở động mạch chủ, giữ ổn định ở tĩnh mạch và mao mạch.  **Câu 88**: Ở người già, khi huyết áp cao dễ bị xuất huyết não vì  **A**. mạch bị xơ cứng, máu bị ứ đọng, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.  **B**. mạch bị xơ cứng, tính đàn hồi kém, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.  **C**. mạch bị xơ cứng nên không co bóp được, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.  **D**. thành mạch dày lên, tính đàn hồi kém đặc biệt là các mạch ơt não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.  **Câu 89:** Cân bằng nội môi là  **A**. duy trì sự ổn định của môi trường trong tế bào.  **B**. duy trì sự ổn định của môi trường trong mô.  **C**. duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể.  **D**. duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ quan.  **Câu 90**: Bộ phận tiếp nhận kích thích trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi là  **A**. trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết.  **B**. cơ quan sinh sản.  **C**. thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm.  **D**. các cơ quan dinh dưỡng như: thận, gan, tim, mạch máu…  **Câu 91**: Cơ chế duy trì huyết áp diễn ra theo trật tự nào?  **A**. Huyết áp bình thường → Thụ thể áp lực ở mạch máu → Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não → Tim giảm nhịp và giảm lực co bóp, mạch máu dãn → Huyết áp tăng cao → Thụ thể áp lực ở mạch máu.  **B**. Huyết áp tăng cao → Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não → Thụ thể áp lực ở mạch máu → Tim giảm nhịp và giảm lực co bóp, mạch máu dãn → Huyết áp bình thường → Thụ thể áp lực ở mạch máu.  **C**. Huyết áp tăng cao → Thụ thể áp lực ở mạch máu → Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não → Tim giảm nhịp và giảm lực co bóp, mạch máu dãn → Huyết áp bình thường → Thụ thể áp lực ở mạch máu.  **D**. Huyết áp tăng cao → Thụ thể áp lực ở mạch máu → Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não → Thụ thể áp lực ở mạch máu → Tim giảm nhịp và giảm lực co bóp, mạch máu dãn → Huyết áp bình thường.  **Câu 92:** Hướng động là  **A**. hình thức phản ứng của một bộ phận của cây trước tác nhân kích thích theo nhiều hướng.  **B**. là hình thức phản ứng của cơ quan thực vật đối với tác nhân kích thích không định hướng.  **C**. hình thức phản ứng của cơ quan thực vật đối với tác nhân kích thích từ một hướng xác định.  **D**. hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích không định hướng.  **Câu 93:** Đặt hạt đậu mới nẩy mầm nằm ngang, sau thời gian, thân cây cong lên, còn rễ cây cong xuống. Hiện tượng này được gọi là  **A**. thân cây và rễ cây đều có tính hướng đất âm.  **B**. thân cây có tính hướng đất dương còn rễ cây có tính hướng đất âm.  **C**. thân cây và rễ cây đều có tính hướng đất dương.  **D**. thân cây có tính hướng đất âm còn rễ cây có tính hướng đất dương.  **D.** rễ cây buộc phải hướng sâu vào lòng đất để nhằm cố định cho thân cây.  **Câu 94:** Trong các cách giải thích sau, có bao nhiêu cách giải thích đúng khi nói về hiện tượng rễ cây có hình lượn sóng?  (1) Rễ cây có tính hướng đất dương và hướng nước dương.  (2) Rễ cây có tính hướng đất dương và hướng sáng âm.  (3) Rễ cây có tính hướng đất dương và hướng hóa.  (4) Rễ cây có tính hướng đất dương và hướng nước âm.  **A**. 1. **B**. 2. **C**. 3. **D**. 4.  **Câu 95:** Trường hợp nào sau đây là hướng động?  **A.** Vận động cụp lá của cây trinh nữ. **B**. Vận động bắt côn trùng của cây bắt ruồi.  **C.** Vận động hướng sáng của cây sồi. **D.** Vận động hướng mặt trời của cây hoa hướng dương.  **Câu 96:** Những ứng động nào sau đây là ứng động sinh trưởng?  **A.** Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, khí khổng đóng mở.  **B.** Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, hiện tượng thức ngủ của chồi cây bàng.  **C.** Sự đóng mở của lá cây trinh nữ, khí khổng đóng mở.  **D.** Lá cây họ đậu xoè ra và khép lại, khí khổng đóng mở.  **Câu 97:** Trong các hiện tượng sau, có bao nhiêu hiện tượng thuộc tính ứng động?  (1) Thân cây luôn vươn về phía có ánh sáng.  (2) Rễ cây luôn mọc hướng đất và mọc vươn đến nguồn nước, nguồn khoáng.  (3) Cây hoa trinh nữ xếp lá khi mặt trời lặn, xòe lá khi mặt trời mọc.  (4) Rễ cây mọc tránh chất gây độc.  (5) Vận động quấn vòng của tua cuốn.  (6) Hoa của cây nghệ tây (*Crocus sativus*) nở ra lúc sáng và cụp lại lúc chạng vạng tối.  **A**. 2. **B**. 3. **C**. 4. **D**. 5. |

**B. TỰ LUẬN**

**Câu 98:** Bài 17. Hô hấp ở động vật

**Câu 99:** Bài 18, 19: Tuần hoàn máu

**Câu 100:** Bài 23. Hướng động

---HẾT---